

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BẤT ĐỘNG SẢN CRV

Cho kỳ kế toán Quý I năm tài chính 2024

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 36

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV
Tầng 4, Số 183, phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102003419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 25 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, Số 183, phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT BAO GỒM:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch HĐQT
Ông: Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT
Ông: Nguyễn Văn Thu	Thành viên độc lập HĐQT
Ông: Đặng Tuấn Vũ	Thành viên độc lập HĐQT
Ông: Lê Duy Phi	Thành viên độc lập HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Phạm Thị Thu Huyền	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Ngọc Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Nguyễn Thị Thuý Dương	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát

Ông: Phạm Anh Tú	Trưởng ban
Ông: Vũ Văn Hoàng	Thành viên
Bà: Chu Thị Lụa	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/04/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.728.644.076.115	8.043.798.447.085
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	112.300.377.199	212.057.602.747
111	1. Tiền		112.300.377.199	167.057.602.747
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	45.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	666.211.000.000	530.019.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		666.211.000.000	530.019.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		305.906.712.101	275.807.400.532
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	285.619.459.634	253.735.472.142
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.156.411.044	4.881.674.499
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	16.130.841.423	17.190.253.891
140	IV. Hàng tồn kho	08	6.561.033.109.244	6.928.400.492.854
141	1. Hàng tồn kho		6.561.033.109.244	6.928.400.492.854
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		83.192.877.571	97.513.950.952
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	48.723.494.936	66.418.129.645
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.114.707.674	430.422.123
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	30.354.674.961	30.665.399.184
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.292.131.249.732	1.300.266.318.716
220	I. Tài sản cố định		300.283.629.092	296.419.590.523
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	300.283.629.092	296.419.590.523
222	- Nguyên giá		310.871.185.990	307.638.993.263
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.587.556.898)	(11.219.402.740)
230	II. Bất động sản đầu tư	10	870.689.696.023	876.526.236.295
231	- Nguyên giá		975.350.586.917	975.350.586.917
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(104.660.890.894)	(98.824.350.622)
260	III. Tài sản dài hạn khác		121.157.924.617	127.320.491.898
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	161.499.683	438.619.053
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	5.064.949.418	7.395.624.093
269	3. Lợi thế thương mại	12	115.931.475.516	119.486.248.752
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.020.775.325.847	9.344.064.765.801

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết	30/06/2024	01/04/2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.338.100.355.624	1.839.160.691.603
310	I. Nợ ngắn hạn		1.280.073.155.858	1.770.748.407.138
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	170.068.304.728	219.017.271.148
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	351.317.083.960	650.555.783.705
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	60.554.456.692	152.406.086.591
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	266.958.747.651	289.969.575.437
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	8.813.360.260	9.275.675.165
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	105.861.202.567	99.874.015.092
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	316.500.000.000	349.650.000.000
330	II. Nợ dài hạn		58.027.199.766	68.412.284.465
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	8.700.760.063	8.700.760.063
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	1.000.000.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	49.326.439.703	58.711.524.402
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.682.674.970.223	7.504.904.074.198
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	7.682.674.970.223	7.504.904.074.198
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.724.166.400.000	6.724.166.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.357.800.000)	(1.357.800.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		959.568.842.378	781.799.775.070
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		781.799.775.070	250.539.815.354
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		177.769.067.308	531.259.959.716
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		297.527.845	295.699.128
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.020.775.325.847	9.344.064.765.801

Người lập biểu



Đỗ Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Quyên

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Phạm Thị Thu Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024	Từ 01/04/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	696.305.538.215	248.981.096.838
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		696.305.538.215	248.981.096.838
11	4. Giá vốn hàng bán	23	404.673.519.457	177.909.745.614
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		291.632.018.758	71.071.351.224
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.339.185.455	98.020.419.161
22	7. Chi phí tài chính	25	6.512.109.589	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.512.109.589	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	49.636.241.619	12.305.261.151
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	14.242.372.702	9.397.487.126
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		228.580.480.303	147.389.022.108
31	12. Thu nhập khác	28	808.924.003	3.104.253.499
32	13. Chi phí khác	29	1.054.855.440	308.695.128
40	14. Lợi nhuận khác		(245.931.437)	2.795.558.371
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		228.334.548.866	150.184.580.479
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	57.598.062.865	44.409.602.133
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(7.054.410.024)	(13.421.638.581)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		177.790.896.025	119.196.616.927
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		177.769.067.308	119.195.732.119
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		21.828.717	884.808
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	264	177

Người lập biểu



Đỗ Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Quyên

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Phòng Giám đốc



Phạm Thị Thu Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		228.334.548.866	150.184.580.479
	2. Điều chỉnh cho các khoản		10.309.671.800	(92.450.770.227)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.136.747.666	5.569.648.934
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.339.185.455)	(98.020.419.161)
06	- Chi phí lãi vay		6.512.109.589	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		238.644.220.666	57.733.810.252
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(30.515.617.276)	30.404.311.923
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		367.367.383.610	3.029.166.805
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(375.716.529.725)	121.737.588.166
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		17.971.754.079	5.678.688.763
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.512.109.589)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(139.096.060.197)	(56.647.724.747)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		72.143.041.568	161.935.841.162
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.609.472.727)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(595.860.122.828)	(2.651.129.845.205)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		434.735.000.000	2.362.026.305.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.004.328.439	106.490.765.773
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(137.730.267.116)	(182.612.774.432)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(34.150.000.000)	-
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(34.170.000.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(99.757.225.548)	(20.676.933.270)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		212.057.602.747	184.095.651.720
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	112.300.377.199	163.418.718.450

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Đỗ Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Quyên

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Huyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102003419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 25 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Số 183, phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 6.724.166.400.000 VND; tương đương 672.416.640 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 103 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là: 108 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết:
 - + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - + Đối với đất được Nhà nước giao thi được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Đối với đất được Nhà nước cho thuê thi được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua (điểm b, c, d, h Khoản 1 Điều 11 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động bất động sản phụ thuộc vào tiến độ thực hiện từng dự án.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng	TP. Hải Phòng	99,9981%	99,9981%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	TP. Hải Phòng	99,9890%	99,9890%	Kinh doanh bất động sản

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm tiếp theo.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 hàng năm.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và bất động sản đầu tư;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	44 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất	44 - 50 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí liên quan đến hoạt động bán bất động sản như: Chi phí môi giới, chi phí khác,... được phân bổ theo tỷ lệ khi Công ty thực hiện bàn giao bất động sản cho khách hàng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tái chính về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán được phê duyệt, đã phát sinh thực tế nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Do Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.209.879.657	2.886.696.405
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	109.090.497.542	164.170.906.342
Các khoản tương đương tiền	-	45.000.000.000
	<u>112.300.377.199</u>	<u>212.057.602.747</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	666.211.000.000	-	530.019.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	666.211.000.000	-	530.019.000.000	-
	666.211.000.000	-	530.019.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 666.211.000.000 VND, được gửi tại các Ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 3,8%/năm đến 9,5%/năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	275.000.000	-	275.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	275.000.000	-	275.000.000	-
Bên khác	285.344.459.634	-	253.460.472.142	-
- Phải thu của khách hàng mua căn hộ	271.278.629.075	-	238.051.963.493	-
- Phải thu của khách hàng thuê, mua văn phòng, gian hàng thương mại	9.256.963.938	-	9.009.301.561	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.808.866.621	-	6.399.207.088	-
	285.619.459.634	-	253.735.472.142	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	4.156.411.044	-	4.881.674.499	-
- Công ty Cổ phần Kết cấu thép Quang Minh	657.657.537	-	657.657.537	-
- Công ty TNHH Liên Vượng	142.183.652	-	207.801.652	-
- Các khoản trả trước người bán khác	3.356.569.855	-	4.016.215.310	-
	4.156.411.044	-	4.881.674.499	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.463.339.505	-	8.181.729.370	-
- Phải thu người lao động	71.061.849	-	73.396.129	-
- Ký cược, ký quỹ	176.789.213	-	176.789.213	-
- Tạm nộp kinh phí bảo trì	260.115.038	-	867.330.821	-
- Các khoản chi hộ cho chủ căn hộ về phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	929.487.273	-	943.527.273	-
- Thuế GTGT chưa kê khai	-	-	4.241.812.571	-
- Phải thu khác	3.230.048.545	-	2.705.668.514	-
	16.130.841.423	-	17.190.253.891	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.165.322.132	-	1.165.322.132	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.983.492.525.355	-	4.962.931.498.306	-
+ Tòa nhà N02 ^(1.1)	30.121.878.113	-	30.121.878.113	-
+ Dự án Đỗ Mười ^(1.2)	4.953.124.372.121	-	4.932.750.850.657	-
+ Công trình khác	246.275.121	-	58.769.536	-
- Thành phẩm	1.576.375.261.757	-	1.964.303.672.416	-
+ Thành phẩm Tòa N01 ^(2.1)	15.184.457.872	-	17.347.985.606	-
+ Thành phẩm Tòa Gold Tower ^(2.2)	49.496.490.228	-	49.496.490.228	-
+ Thành phẩm Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu ^(2.3)	18.642.423.977	-	32.257.214.236	-
+ Thành phẩm Dự án Hoang Huy Commerce ^(2.4)	1.493.051.889.680	-	1.865.201.982.346	-
	6.561.033.109.244	-	6.928.400.492.854	-

^(1.1) Tòa nhà N02: Nhà ở cao tầng bàn giao cho Thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận đầu tư dự án. Đến thời điểm 30/06/2024, dự án đang trong quá trình thực hiện thay đổi quy hoạch tổng mặt bằng và phương án kiến trúc và đã được Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội chấp thuận, đang chờ UBND Thành phố Hà Nội xem xét quyết định.

^(1.2) Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới dọc đường Đỗ Mười kéo dài và vùng phụ cận tại các xã Tân Dương và Dương Quan thuộc huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Dự án gồm khu nhà ở thấp tầng, khu chung cư Nhà ở xã hội và khu chung cư kết hợp thương mại dịch vụ. Đến thời điểm 30/06/2024, chi phí dở dang bao gồm: Tiền sử dụng đất và một số chi phí ban đầu khác.

^(2.1) Thành phẩm là các căn hộ và trung tâm thương mại chưa bán thuộc Tòa nhà N01 đã hoàn thành.

^(2.2) Thành phẩm là các căn hộ và trung tâm thương mại chưa bán thuộc Tòa nhà Gold Tower - Dự án Golden Land Building đã hoàn thành. Tòa nhà Gold Tower hiện đang quyết toán dự án hoàn thành.

^(2.3) Thành phẩm là các căn hộ chưa bán thuộc Dự án Hoàng Huy - Sứ Dầu đã hoàn thành. Dự án Hoàng Huy - Sứ Dầu hiện đang quyết toán dự án hoàn thành.

^(2.4) Thành phẩm là các căn hộ và sân thương mại chưa bán tại tòa H1 dự án Hoàng Huy Commerce đã hoàn thành xây dựng. Giá trị Thành phẩm được tạm tính theo chi phí dự án đã tập hợp và sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán dự án hoàn thành.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	300.082.682.810	7.107.725.000	448.585.453	307.638.993.263
- Mua trong kỳ	-	5.609.472.727	-	5.609.472.727
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.377.280.000)	-	(2.377.280.000)
Số dư cuối kỳ	300.082.682.810	10.339.917.727	448.585.453	310.871.185.990
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.621.011.084	3.358.235.707	240.155.949	11.219.402.740
- Khấu hao trong kỳ	1.504.740.160	211.610.056	29.083.942	1.745.434.158
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.377.280.000)	-	(2.377.280.000)
Số dư cuối kỳ	9.125.751.244	1.192.565.763	269.239.891	10.587.556.898
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	292.461.671.726	3.749.489.293	208.429.504	296.419.590.523
Tại ngày cuối kỳ	290.956.931.566	9.147.351.964	179.345.562	300.283.629.092

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng và Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	975.350.586.917	975.350.586.917
Số dư cuối kỳ	975.350.586.917	975.350.586.917
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	98.824.350.622	98.824.350.622
- Khấu hao trong kỳ	5.836.540.272	5.836.540.272
Số dư cuối kỳ	104.660.890.894	104.660.890.894
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	876.526.236.295	876.526.236.295
Tại ngày cuối kỳ	870.689.696.023	870.689.696.023

(*) Tòa nhà Gold Tower thuộc Công ty mẹ, Tòa Grand Tower thuộc dự án Hoàng Huy - Sờ Dầu của Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vương và Toà H1 thuộc dự án Hoang Huy Commerce của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc đang trong quá trình quyết toán dự án hoàn thành. Giá trị Bất động sản đầu tư được tạm tính theo chi phí dự án đã tập hợp và sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán dự án hoàn thành.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 01/04/2024 và ngày 30/06/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày đầu năm, trong năm và ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	74.969.929	18.243.417
- Chi phí hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay tiền mua căn hộ chưa bàn giao	781.569.287	2.162.853.690
- Chi phí môi giới bán căn hộ chưa bàn giao	42.062.269.141	62.322.133.447
- Chi phí thuê văn phòng	-	211.164.300
- Tiền thuê đất và tiền thuế phí phi nông nghiệp	2.389.102.599	1.666.666.667
- Các khoản khác	3.415.583.980	37.068.124
	48.723.494.936	66.418.129.645
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	159.863.319	188.293.635
- Chi phí bảo hiểm	1.636.364	234.728.284
- Các khoản khác	-	15.597.134
	161.499.683	438.619.053

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vương	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
- Số dư đầu kỳ	39.731.727.445	142.190.929.416	181.922.656.861
- Số dư cuối kỳ	39.731.727.445	142.190.929.416	181.922.656.861
Số phân bổ lũy kế			
- Số dư đầu kỳ	39.731.727.445	22.704.680.664	62.436.408.109
- Số phân bổ trong kỳ	-	3.554.773.236	3.554.773.236
- Giảm do Công ty con giảm vốn	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	39.731.727.445	26.259.453.900	65.991.181.345
Giá trị còn lại			
- Số dư đầu kỳ	-	119.486.248.752	119.486.248.752
- Số dư cuối kỳ	-	115.931.475.516	115.931.475.516

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/04/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	349.650.000.000	349.650.000.000	-	33.150.000.000	316.500.000.000	316.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	33.150.000.000	33.150.000.000	-	33.150.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	316.500.000.000	316.500.000.000	-	-	316.500.000.000	316.500.000.000
	349.650.000.000	349.650.000.000	-	33.150.000.000	316.500.000.000	316.500.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024	01/04/2024
								VND	VND
Bên liên quan								316.500.000.000	316.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	Hợp đồng vay tiền số 0812/2023/HĐVV/CRV-TCH ngày 08/12/2023 và Hợp đồng vay tiền số 0202/2024/HĐVV/CRV-TCH ngày 02/02/2024	VND	Theo từng hợp đồng vay	12 tháng	Theo từng hợp đồng vay	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo	316.500.000.000	316.500.000.000
Bên khác								-	33.150.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Hợp đồng tín dụng số HPG202314899 78/HDTD ngày 07/12/2023	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	12 tháng	1.000.000.000.000	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Đảm bảo bằng tài sản	-	33.150.000.000
								316.500.000.000	349.650.000.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	170.068.304.728	170.068.304.728	219.017.271.148	219.017.271.148
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	12.876.342.833	12.876.342.833	12.876.342.833	12.876.342.833
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat	3.109.945.712	3.109.945.712	3.109.945.712	3.109.945.712
- Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam	142.710.965.317	142.710.965.317	192.710.965.317	192.710.965.317
- Phải trả các đối tượng khác	11.371.050.866	11.371.050.866	10.320.017.286	10.320.017.286
	170.068.304.728	170.068.304.728	219.017.271.148	219.017.271.148

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	351.317.083.960	650.555.783.705
- Tiền ứng trước của khách hàng mua căn hộ, nhà liền kề	351.034.047.127	650.010.784.402
- Các khách hàng khác	283.036.833	544.999.303
	351.317.083.960	650.555.783.705

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	16.543.506.268	74.975.670.594	85.128.973.947	-	6.390.202.915
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.551.195.478	135.745.827.213	57.598.062.865	139.096.060.197	30.240.471.255	53.937.105.658
- Thuế thu nhập cá nhân	-	116.753.110	831.421.303	721.026.294	-	227.148.119
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	114.203.706	-	2.199.720.076	2.199.720.076	114.203.706	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.186.928.555	4.186.928.555	-	-
	30.665.399.184	152.406.086.591	139.791.803.393	231.332.709.069	30.354.674.961	60.554.456.692

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Trích trước chi phí thi công xây dựng, cung cấp lắp đặt thiết bị và hoàn thiện tòa nhà Gold Tower	10.983.114.724	10.968.999.351
- Trích trước chi phí thi công xây dựng, cung cấp lắp đặt thiết bị và hoàn thiện dự án Hoàng Huy - Sờ Dầu	725.393.200	993.979.820
- Trích trước chi phí phải trả về giá trị chuyển nhượng dự án Hoàng Huy - Sờ Dầu	-	7.132.176.224
- Trích trước chi phí thi công xây dựng, cung cấp lắp đặt thiết bị và hoàn thiện dự án Hoàng Huy Commerce (Tòa H1)	217.340.878.143	219.019.561.150
- Trích trước chi phí hỗ trợ lãi vay cho khách hàng mua căn hộ	14.580.596.018	31.258.945.900
- Trích trước chi phí hoa hồng phải trả	22.963.856.935	19.845.778.854
- Chi phí phải trả khác	364.908.631	750.134.138
	266.958.747.651	289.969.575.437
Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	-	7.132.176.224
	-	7.132.176.224

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	181.913.583	147.952.443
- Bảo hiểm xã hội	-	947.143
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.154.221.519	15.199.895.685
- Các khoản phải trả phải nộp khác	91.525.067.465	84.525.219.821
+ Phải trả phí bảo trì Dự án Golden Land Building	9.492.977.067	9.759.361.042
+ Phải trả phí bảo trì Dự án Hoàng Huy - Sờ Dầu	5.223.709.008	5.569.701.055
+ Phải trả phí bảo trì Dự án Hoàng Huy Commerce	70.579.647.613	59.617.891.920
+ Phải trả tiền đặt cọc hoàn thiện căn hộ của khách hàng	4.140.000.000	4.430.000.000
+ Phải trả tiền lãi vay	-	3.706.739.725
+ Phải trả khác	2.088.733.777	1.441.526.079
	105.861.202.567	99.874.015.092
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.700.760.063	8.700.760.063
	8.700.760.063	8.700.760.063
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	-	10.838.915.149
	-	10.838.915.149

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản	8.813.360.260	9.275.675.165
	8.813.360.260	9.275.675.165

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	6.724.166.400.000	(1.357.800.000)	332.157.060.593	279.735.580	7.055.245.396.173
Lãi trong kỳ trước	-	-	119.195.732.119	884.808	119.196.616.927
Phân phối lợi nhuận tại CTCP Xây dựng Đại Thịnh Vượng	-	-	-	(6.000.000)	(6.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	6.724.166.400.000	(1.357.800.000)	451.352.792.712	274.620.388	7.174.436.013.100
Số dư đầu kỳ này	6.724.166.400.000	(1.357.800.000)	781.799.775.070	295.699.128	7.504.904.074.198
Lãi trong kỳ nay	-	-	177.769.067.308	21.828.717	177.790.896.025
Phân phối lợi nhuận tại CTCP Phát triển Nhà Đại Lộc (*)	-	-	-	(20.000.000)	(20.000.000)
Số dư cuối kỳ này	6.724.166.400.000	(1.357.800.000)	959.568.842.378	297.527.845	7.682.674.970.223

(*) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2024, Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc công bố việc phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức lần 4 năm tài chính 2023 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty mẹ	Các công ty con phân phối cho		Cộng (3) = (1) + (2)	Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2023
	(1)	Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát		
	VND	VND	VND	VND	VND
- Chia cổ tức tại Nhà Đại Lộc	-	181.990.000.000	20.000.000	182.010.000.000	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	2.561.052.720.000	38,09%	2.561.052.720.000	38,09%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	2.364.706.800.000	35,17%	2.364.706.800.000	35,17%
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	565.702.200.000	8,41%	565.702.200.000	8,41%
Cổ đông khác	1.232.704.680.000	18,33%	1.232.704.680.000	18,33%
	6.724.166.400.000	100%	6.724.166.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	6.724.166.400.000	6.724.166.400.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	6.724.166.400.000	6.724.166.400.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/04/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	672.416.640	672.416.640
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	672.416.640	672.416.640
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	672.416.640	672.416.640
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	672.416.640	672.416.640
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	672.416.640	672.416.640
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	63.151.201.236	64.106.658.956
- Trên 1 năm đến 5 năm	157.710.673.699	157.427.026.042
- Trên 5 năm	89.226.307.254	109.021.942.877

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất Số 326/HĐTD với UBND Thành phố Hà Nội ngày 24/11/2010 để thuê một phần lô đất tại Số 275 Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội để sử dụng vào mục đích xây dựng một phần dự án Golden Land Building trong thời hạn 50 năm kể từ thời điểm ký hợp đồng.

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng số 250723/TCH-CRV với Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy để thuê văn phòng tại tầng 4, số 183 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với diện tích 202 m2 với kỳ hạn thuê từ 25/07/2023 đến 25/07/2024, tự động gia hạn nếu không có thỏa thuận nào khác và trả tiền thuê một lần cho cả kỳ hạn thuê.

Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm số 06/HĐ-TĐ ngày 31/01/2024 với Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng để thuê đất thương mại dịch vụ trong phạm vi của dự án Khu đô thị mới dọc đường Đỗ Mười kéo dài và vùng phụ cận tại các xã Tân Dương, Dương Quan, huyện Thủy Nguyên với diện tích đất 26.664,2 m2 với thời hạn thuê đất đến ngày 29/11/2073.

Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc ký hợp đồng thuê văn phòng với Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy để thuê văn phòng tại số 116 đường Nguyễn Đức Cảnh, phường Cát Dài, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, kỳ hạn thuê 01 năm, tự động gia hạn nếu không có thỏa thuận nào khác và thanh toán tiền thuê một lần cho cả kỳ hạn thuê.

Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng hiện đang quản lý và sử dụng khu đất tại số 02A Sở Dầu, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng với diện tích đất là 9.701,5 m2 để thực hiện dự án Hoàng Huy - Sở Dầu theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án.

Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc hiện đang quản lý và sử dụng khu đất tại phường Kênh Dương và phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng với diện tích đất là 16.671,82 m2 để thực hiện xây dựng tòa H1 thuộc dự án Hoàng Huy Commerce theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2024	01/04/2024
Đô la Mỹ	USD	341.341,41	164.725,41

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Nội thất Thủ đô	2.038.005.705	2.038.005.705
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư V.I.P Land	3.132.000.000	3.132.000.000
Các đối tượng khác	1.373.283.298	1.373.283.298
	6.543.289.003	6.543.289.003

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu bán bất động sản	667.061.221.203	222.212.618.879
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ	28.497.852.695	26.768.477.959
Doanh thu khác	746.464.317	
	696.305.538.215	248.981.096.838

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn bán bất động sản	388.189.826.472	163.093.278.915
Giá vốn cho thuê Bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ	15.933.843.217	14.816.466.699
Giá vốn hoạt động khác	549.849.768	-
	404.673.519.457	177.909.745.614

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.339.185.455	98.020.419.161
	7.339.185.455	98.020.419.161

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.512.109.589	-
	6.512.109.589	-
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	6.512.109.589	-

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	636.174.658	464.922.462
Chi phí hoa hồng bán căn hộ	47.586.982.558	10.640.042.130
Chi phí hỗ trợ lãi suất khách hàng mua căn hộ	1.411.284.403	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.800.000	1.200.296.559
	49.636.241.619	12.305.261.151

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.510.724.084	2.790.948.993
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.036.307.636	916.631.190
Lợi thế thương mại phân bổ và tổn thất	3.554.773.236	4.548.066.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.005.072.723	896.695.943
Chi phí khác bằng tiền	135.495.023	245.144.579
	14.242.372.702	9.397.487.126

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	563.636.364	-
Tiền phạt thu được	169.722.260	2.985.608.666
Thu nhập khác	75.565.379	118.644.833
	808.924.003	3.104.253.499

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chậm nộp thuế	1.046.732.139	-
Xử lý công nợ tồn đọng	-	301.449.934
Các khoản bị phạt	-	5.811.196
Chi phí khác	8.123.301	1.433.998
	1.054.855.440	308.695.128

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	310.724.223	11.902.962.900
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	57.287.338.642	32.506.639.233
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vương	1.241.244.940	22.413.693.699
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	56.046.093.702	10.092.945.534
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	57.598.062.865	44.409.602.133

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1%	1%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.064.949.418	7.395.624.093
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.064.949.418	7.395.624.093
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	49.326.439.703	58.711.524.402
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	49.326.439.703	58.711.524.402

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(7.054.410.024)	(13.421.638.581)
	(7.054.410.024)	(13.421.638.581)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	177.769.067.308	119.195.732.119
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	177.769.067.308	119.195.732.119
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	672.416.640	672.416.640
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	264	177

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.090.497.542	-	-	109.090.497.542
Phải thu khách hàng, phải thu khác	301.750.301.057	-	-	301.750.301.057
Các khoản cho vay	666.211.000.000	-	-	666.211.000.000
	1.077.051.798.599	-	-	1.077.051.798.599
Tại ngày 01/04/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.170.906.342	-	-	209.170.906.342
Phải thu khách hàng, phải thu khác	270.925.726.033	-	-	270.925.726.033
Các khoản cho vay	530.019.000.000	-	-	530.019.000.000
	1.010.115.632.375	-	-	1.010.115.632.375

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	316.500.000.000	-	-	316.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	275.929.507.295	8.700.760.063	-	284.630.267.358
Chi phí phải trả	266.958.747.651	-	-	266.958.747.651
	859.388.254.946	8.700.760.063	-	868.089.015.009
Tại ngày 01/04/2024				
Vay và nợ	349.650.000.000	1.000.000.000	-	350.650.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	318.891.286.240	8.700.760.063	-	327.592.046.303
Chi phí phải trả	289.969.575.437	-	-	289.969.575.437
	958.510.861.677	9.700.760.063	-	968.211.621.740

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Công ty con của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Mua bán hàng hoá, dịch vụ	276.650.220.606	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy - Giá trị chi hệ hợp đồng hợp tác kinh doanh và bổ sung giá trị chuyển nhượng một phần dự án Hoàng Huy Commerce	276.650.220.606	-
Chi phí lãi vay	6.512.109.589	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	6.512.109.589	-

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

		Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	Chức vụ	VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch HĐQT	27.000.000	27.000.000
- Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT	13.500.000	13.500.000
- Nguyễn Văn Thu	Thành viên độc lập HĐQT	13.500.000	13.500.000
- Đặng Tuấn Vũ	Thành viên độc lập HĐQT	13.500.000	13.500.000
- Lê Duy Phi	Thành viên độc lập HĐQT	13.500.000	13.500.000
		81.000.000	81.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV
Tầng 4, Số 183, phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024
đến ngày 30/06/2024

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

- Phạm Anh Tú	Trưởng ban kiểm soát	10.800.000	10.800.000
- Vũ Văn Hoàng	Thành viên kiểm soát	8.100.000	8.100.000
- Chu Thị Lụa	Thành viên kiểm soát	8.100.000	8.100.000
		27.000.000	27.000.000

Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
VND	VND

Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

- Phạm Thị Thu Huyền	Tổng Giám đốc	180.134.255	169.080.261
- Trần Ngọc Bình	Phó Tổng Giám đốc	124.440.150	123.263.280
- Nguyễn Thị Thuý Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/12/2023)	92.099.321	-
- Nguyễn Kim Quyên	Kế toán trưởng	87.030.696	82.626.999
		483.704.422	374.970.540

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023 do Công ty tự lập.

Người lập biểu



Đỗ Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Quyên

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Huyền